

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)**.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Học Trinh	Ủy viên
Ông Bùi Thọ Hưng	Ủy viên (từ ngày 26/6/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Học Trinh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2017 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Nguyễn Học Trinh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.132.797.976.999	2.017.980.933.179
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	100.605.015.522	156.452.960.504
1 Tiền	111		100.605.015.522	156.452.960.504
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		348.000.000.000	397.169.201.054
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	348.000.000.000	397.169.201.054
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		594.069.976.324	662.561.363.427
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	546.758.247.855	596.505.021.690
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	60.128.154.623	69.083.884.859
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	11.951.470.580
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	19.705.950.647	16.570.499.422
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.522.376.801)	(31.549.513.124)
IV Hàng tồn kho	140		1.059.116.409.896	786.914.410.590
1 Hàng tồn kho	141	V.5	1.059.116.409.896	786.914.410.590
V Tài sản ngắn hạn khác	150		31.006.575.257	14.882.997.604
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.470.298.700	3.248.694.861
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	11.536.276.557	11.634.302.743
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		207.769.081.186	232.792.156.089
II Tài sản cố định	220		164.842.760.361	138.840.131.054
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	164.842.760.361	138.840.131.054
- Nguyên giá	222		572.393.727.258	525.069.545.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(407.550.966.897)	(387.229.414.911)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		10.184.878.964	9.948.149.509
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.183.316.364	946.586.909
V Đầu tư tài chính dài hạn			17.419.000.000	67.419.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.7	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8.	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.9	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2		50.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		15.322.441.861	16.584.875.526
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14.795.281.271	16.057.714.936
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		2.340.567.058.185	2.250.773.089.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.092.382.942.183	2.007.645.299.122
I Nợ ngắn hạn	310		2.042.643.450.583	1.049.863.777.750
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		432.581.010.829	448.879.502.028
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.127.634.712.536	103.484.313.754
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.274.038.644	4.427.077.715
4 Phải trả người lao động	314		5.834.987.336	20.497.548.202
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	23.621.495.439	25.376.287.511
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.965.598.387	3.012.893.841
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11.830.810.803	31.121.726.304
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	422.932.729.542	411.861.601.328
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15.h	9.968.067.067	1.202.827.067
II Nợ dài hạn	330		49.739.491.600	957.781.521.372
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			922.556.155.450
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.623.032.000	1.620.032.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	48.116.459.600	33.605.333.922
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		248.184.116.002	243.127.790.146
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15	248.184.116.002	243.127.790.146
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.002.592.308	16.946.266.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.340.567.058.185	2.250.773.089.268

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO


Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trinh

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 03 năm tài chính 2016

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MIỆ QUÝ 3 2017

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu nhập minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		227,973,300,497	384,222,928,490	789,348,302,776	1,101,448,342,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		227,973,300,497	384,222,928,490	789,348,302,776	1,101,448,342,133
4. Giá vốn hàng bán	11		211,535,490,737	366,978,279,251	738,870,510,459	1,051,398,791,593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,437,809,760	17,244,649,239	50,477,792,317	50,049,550,540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,292,725,760	7,016,272,229	24,527,488,647	16,663,148,870
7. Chi phí tài chính	22		8,865,349,333	9,293,232,303	23,264,011,841	20,262,518,958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,865,349,333	9,293,232,303	23,264,011,841	20,262,518,958
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,580,011,090	7,793,238,604	27,232,754,343	20,456,940,362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		7,285,175,097	7,174,450,561	24,508,514,780	25,993,240,090
11. Thu nhập khác	31		159,613,818	120,675,720	518,861,545	4,631,205,629
12. Chi phí khác	32		0	2,694,890,124	205,741,204	2,694,890,124
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		159,613,818	-2,574,214,404	313,120,341	1,936,315,505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,444,788,915	4,600,236,157	24,821,635,121	27,929,555,595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,475,957,783	1,432,034,986	4,725,309,265	5,817,732,874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,968,831,132	3,168,201,171	20,096,325,856	22,111,822,721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		5,969	3,168	2,010	2,211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập

Vũ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trinh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207

Fax: 04.37848202

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ- PPGT - QUÝ 3 Năm 2017

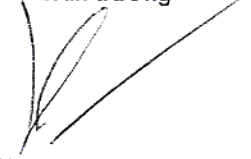
Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	24,821,635,121	27,929,555,595
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	22,137,321,274	19,333,681,763
- Các khoản dự phòng	3,972,863,677	-21,828,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-375,454,545	-4,631,205,629
- Chi phí lãi vay	23,264,011,841	20,262,518,958
- Các khoản điều chỉnh khác	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	73,820,377,368	62,676,266,687
- Tăng, giảm các khoản phải thu	64,518,523,426	-239,945,912,960
- Tăng, giảm hàng tồn kho	-272,201,999,306	-185,118,138,804
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	19,351,229,504	689,840,909,237
- Tăng, giảm chi phí trả trước	1,262,433,665	-371,115,203
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	-19,604,089,932	-16,886,504,116
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-2,532,626,362	-14,277,710,164
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-5,317,960,000	-3,206,384,936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-140,704,111,637	292,711,409,741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-48,139,950,581	-36,329,293,650
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	375,454,545	615,077,273
3. Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-95,000,000,000	-248,699,643,039
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	187,169,201,054	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8,000,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21,869,207,745	16,663,148,870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	74,273,912,763	-267,750,710,546
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	605,140,830,774	597,619,620,486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-579,558,576,882	-569,411,489,722
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-15,000,000,000	-15,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	10,582,253,892	13,208,130,764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	-55,847,944,982	38,168,829,959
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	156,452,960,504	98,096,033,218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	100,605,015,522	136,264,863,177

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai vào ngày 03/03/2016.

- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Điện thoại: 04 37 848 207 Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

*(tiếp theo)***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời đi ểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không ký hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh*- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :* Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

 $Giá\ vốn\ trong\ kỳ = Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ đầu\ kỳ + Chi\ phí\ SXKD\ trong\ kỳ - Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ cuối\ kỳ$ **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.808.006	120.627.897
Quỹ tiền mặt	4.808.006	120.627.897
Tiền gửi ngân hàng	100.600.207.516	156.332.332.607
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	311.343.069	24.440.155
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	37.090.944.910	32.547.125.966
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	14.021.729.355	15.605.738.218
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	22.253.824.610	69.944.852.488
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.224.365	4.349.614
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành -nhà CT4		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	13.134.774.063	17.620.080.766
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	1.831.847.631	3.003.024.566
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	10.884.156.341	13.977.659.140
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	498.400.493	1.212.905.642
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	322.894.900	146.641.121
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND)	246.067.779	2.245.514.931
Tổng cộng	100.605.015.522	156.452.960.504

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Ngắn hạn**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	160.000.000.000	212.169.201.054
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng	30.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - SDG 1	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng dầu khí	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

Ngân hàng Tiên Phong	50.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	10.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác		7.000.000.000
Tổng cộng	348.000.000.000	3.971.169.201.054
2.2 Dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng Tiên Phong		50.000.000.000
Tổng cộng	-	50.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	546.758.247.855	596.505.021.690
Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.128.154.623	69.083.884.859
Tổng cộng	606.886.402.478	665.588.906.549
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	2.285.279.026	1.808.108.703
Phải thu lãi tiền gửi	15.823.402.778	14.240.951.876
Phải thu khác	1.597.268.843	521.438.843
Tổng cộng	19.705.950.647	16.570.499.422
5. Hàng tồn kho	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.924.902.669	7.475.740.109
Nguyên, nhiên, vật liệu	9.924.902.669	7.475.740.109
Công cụ dụng cụ	213.252.776	379.306.500
Bảo hộ lao động	213.252.776	379.306.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	1.048.978.254.451	779.059.363.981
Giá gốc hàng tồn kho	1.059.116.409.896	786.914.410.590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	1.059.116.409.896	786.914.410.590

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Số dư ngày 01/01/2017		34.731.431.964	336.158.557.777	149.774.209.171	5.405.347.053	526.069.545.965	
Mua trong năm		998.044.490	46.741.681.091	202.400.000	197.825.000	48.139.950.581	
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	
Bàn giao góp vốn		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.815.769.288)			(1.815.769.288)	
Xóa sổ		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2017		35.729.476.454	382.900.238.868	148.160.839.883	5.603.172.053	572.393.727.258	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2017		27.550.810.592	247.628.531.016	107.198.492.845	4.851.580.458	387.229.414.911	
Khấu hao trong năm		945.987.627	15.233.212.727	5.576.624.220	381.496.700	22.137.321.274	
Bàn giao góp vốn		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	(1.815.769.288)	-	(1.815.769.288)	
Xóa sổ		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2017		28.496.798.219	262.861.743.743	110.959.347.777	5.233.077.158	407.550.966.897	
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 01/01/2017		7.180.621.372	88.530.026.761	42.575.716.326	553.766.595	138.840.131.054	
Số dư ngày 30/09/2017		7.232.678.235	120.038.495.125	37.201.492.106	370.094.895	164.842.760.361	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

7. Đầu tư vào Công ty con	30/09/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000		15.369.000.000	
Tổng cộng	15.369.000.000		15.369.000.000	
8. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>7.362.500.000</i>		<i>7.362.500.000</i>	
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000		5.312.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000		690.000.000	
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000		60.000.000	
Tổng cộng	7.362.500.000		7.362.500.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)		(5.312.500.000)	
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	2.050.000.000		2.050.000.000	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
10. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ				
Số dư đầu kỳ	16.057.714.936		14.510.165.064	
Tăng trong kỳ	7.378.968.867		14.302.815.728	
Phân bổ trong kỳ	(8.641.402.532)		(12.755.265.856)	
Tổng cộng	14.795.281.271		16.057.714.936	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn	30/09/2017	Trong năm		01/01/2017
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	76.100.006.000	102.099.106.176	79.199.873.776	53.200.773.600
NH BIDV Hà Tây	77.825.943.755	155.925.280.181	153.451.231.169	75.351.894.743
NH BIDV Hà Thành	119.327.212.743	155.469.383.585	153.176.345.596	117.034.174.754
NH BIDV CN Cầu Giấy	59.532.583.794	90.842.940.832	120.476.023.319	89.165.666.281
NH MB Hoàng Quốc Việt	22.500.000.000	61.500.000.000	57.106.404.000	18.106.404.000
Vay các cá nhân trong công ty	1.650.000.000	1.650.000.000	1.584.500.000	1.584.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	65.996.983.250			57.418.187.950
Tổng cộng	422.932.729.542	567.486.710.774	564.994.377.860	411.861.601.328

11.2 Vay dài hạn ngân hàng

11.2 Vay dài hạn ngân hàng	30/09/2017	Trong năm		01/01/2017
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	16.816.550.000	4.225.000.000	4.336.959.722	16.928.509.722
NH BIDV Hà Tây	12.565.000.000		3.450.000.000	16.015.000.000
NH BIDV Hà Thành	47.823.891.850		1.477.809.300	49.301.701.150
NH MB Hoàng Quốc Việt	36.908.001.000	33.429.120.000	5.299.430.000	8.778.311.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-65.996.983.250			-57.418.187.950
Tổng cộng	48.116.459.600	37.654.120.000	14.564.199.022	33.605.333.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra nội địa		99.207.711.677	99.207.711.677	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	282.732.427	282.732.427	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	161.175.906	161.175.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.078.472.390	4.725.309.265	2.532.626.362	4.271.155.293
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.470.013	2.684.908.426	3.030.630.400	1.629.748.039
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.447.555.093	1.447.555.093	-
Phí cấp quyền khai thác KS				-
Các loại thuế khác	373.135.312	3.000.000	3.000.000	373.135.312
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11.634.302.743			11.536.276.557
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.427.077.715	108.512.392.794	106.665.431.865	6.274.038.644

13. Chi phí phải trả

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh	15.735.237.514	15.758.836.591
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án Láng Hòa Lạc	3.198.569.250	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án ADG Garden	2.300.000.000	
Lãi vay phải trả	2.387.688.675	9.617.450.920
Tổng cộng	23.621.495.439	25.376.287.511

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	964.096.873	804.955.282
Bảo hiểm xã hội	1.523.713.991	211.565.771
Bảo hiểm y tế	466.397.559	502.712.058
Bảo hiểm thất nghiệp	194.615.706	328.087.232
Dư có tài khoản tạm ứng	2.707.528.347	9.555.996.753
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.140.439.050	820.594.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.834.019.277	18.897.814.658
Tổng cộng	11.830.810.803	31.121.726.304

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	24.728.394.530	2 50.909.918.224
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	28.217.871.922	28.217.871.922
Phân phối các quỹ	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	16.946.266.452	243.127.790.146
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	21.572.283.639	21.572.283.639
Tăng khác	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	100.000.000.000	30.000.000.000	23.478.550.091	249.660.073.785
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam			51.409.000.000	51.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác			48.591.000.000	48.591.000.000
Tổng cộng			100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	15.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Cổ phiếu

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

g) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông g. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2017
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	-	96.181.523.694
Tổng cộng	96.181.523.694	0	0	96.181.523.694

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.202.827.067	14.083.200.000	5.317.960.000	9.968.067.067
Tổng cộng	1.202.827.067	14.083.200.000	5.317.960.000	9.968.067.067

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.858.215.591	36.616.090.924
Dịch vụ đào tạo mầm non	7.061.999.000	9.825.080.000
Doanh thu các dịch vụ khác	20.796.216.591	26.791.010.924
Doanh thu hợp đồng xây lắp	383.056.138.507	772.037.736.603
Doanh thu sản xuất công nghiệp	378.433.948.678	617.723.830.903
Bê tông thương phẩm	352.386.704.268	589.404.269.862
Sản xuất đá xây dựng (*)	26.047.244.410	28.319.561.041
Tổng cộng	789.348.302.776	1.426.377.658.430
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	27.858.215.591	36.616.090.924
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	383.056.138.507	772.037.736.603
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	378.433.948.678	617.723.830.903
Tổng cộng	789.348.302.776	1.426.377.658.430
18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30/09/2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.107.840.134	26.931.136.977
Giá vốn hợp đồng xây dựng	365.818.612.274	748.025.549.760
Giá vốn sản xuất công nghiệp	354.944.058.051	590.207.439.834
Tổng cộng	738.870.510.459	1.365.164.126.571
19. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.126.658.647	19.086.745.213
Thu lãi cổ tức	1.400.830.000	1.400.830.000
Thu lãi khác	1.000.000.000	56.675.720
Tổng cộng	24.527.488.647	20.544.250.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	30/09/2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi vay	23.264.011.841	24.460.341.300
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	23.264.011.841	24.460.341.300
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/09/2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	814.394.652.968	1.460.882.305.751
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	789.573.017.847	1.425.129.850.516
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	24.821.635.121	35.752.455.235
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-1.195.088.796	1.920.461.331
Các khoản điều chỉnh tăng	205.741.204	3.321.291.331
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	205.741.204	3.321.291.331
Các khoản điều chỉnh giảm	-1.400.830.000	-1.400.830.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-1.400.830.000	-1.400.830.000
Thu nhập chịu thuế	23.626.546.325	37.672.916.566
Thuế suất	20%	20%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	3.249.351.482	7.534.583.313
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	21.572.283.639	28.217.871.922
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.572.283.639	28.217.871.922
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.157	2.822
23. Những thông tin khác		
23.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.333.675.568	18.955.514.279
Chi phí vật liệu quản lý	1.460.027.818	804.830.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.335.673.917	1.251.459.920
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	504.461.000
Chi phí dự phòng	3.972.863.677	1.949.094.604
Chi phí bằng tiền khác	9.127.513.363	6.531.022.443
Tổng cộng	27.232.754.343	29.996.383.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

23.2 Thu nhập khác	30/09/2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	375.454.545	13.960.396.388
Các khoản thu nhập khác	143.407.000	
Tổng cộng	518.861.545	13.960.396.388

23.3 Chi phí khác	30/09/2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khác	205.741.204	5.508.999.589
Tổng cộng	205.741.204	5.508.999.589

VIII Những thông tin bổ sung:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo bảng niêm yết ngày 18/10/2017 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: 50.600 đ /01 cổ phiếu.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập




Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Nguyễn Học Trình

